ENGLISH 6- UNIT 2

MY HOME

A CLOSER LOOK 1

- furniture	(n) : đồ đạc trog nhà
- hall	(n) : phòng lớn, đại sảnh
- cupboard	(n) : tủ đựng bát đĩa,tủ ly
- dishwasher	(n) : máy rửa bát đĩa
- chest of drawers	n) : tủ có ngăn kéo
- sink	(n) : bồn rửa bát
- fridge	(n) : tủ lạnh
- sofa	(n): ghế xô- pha
- shower	(n) : vòi hoa sen
- buy -bought-bought	(v) : mua
- bowl	(n): cái bát
- chopsticks	(n) : đũa
- department store	n) : cửa hàng bách hóa

LIVEWORKSHEETS